

Số: 202/TB-TTYT

Vân Đồn, ngày 23 tháng 8 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

**Kính gửi: Các đơn vị, tổ chức có thể cung cấp dịch vụ tư vấn**

Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn có nhu cầu tiếp nhận báo giá của dịch vụ tư vấn cụ thể như sau:

- Tư vấn Lập E-Hồ sơ mời thầu, đánh giá E-Hồ sơ dự thầu
- Thẩm định E-Hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả LCNT

Để tham khảo, xây dựng kế hoạch mua sắm, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm vật tư y tế, y dụng cụ, khí y tế và hóa chất sinh phẩm xét nghiệm năm 2024-2025 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn với nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn; Địa chỉ: Thôn 12, Xã Hạ Long, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Cao Thị Huyền; Nhân viên Khoa Dược-TTB-VTYT Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn; SĐT: 0987.170.193; Địa chỉ: Thôn 12, Xã Hạ Long, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn.

- Nhận qua email: [khoaduoc@trungtamytevandon.vn](mailto:khoaduoc@trungtamytevandon.vn)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 23 tháng 8 năm 2024 đến trước 8h 00 phút ngày 04 tháng 9 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục dịch vụ cần báo giá

STT	Danh mục	Số lượng/ khối lượng	Đơn vị tính
1	Tư vấn Lập E-Hồ sơ mời thầu, đánh giá E-Hồ sơ dự thầu	01	Gói
2	Thẩm định E-Hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả LCNT	01	Gói

2. Hồ sơ báo giá:

- Báo giá (chi tiết biểu phí).

- Hồ sơ năng lực của đơn vị, tổ chức (*Kèm hợp đồng tương tự đến nội dung mua sắm vật tư y tế, y dụng cụ, khí y tế và hóa chất sinh phẩm xét nghiệm nếu có*).

Kính mong các đơn vị, tổ chức có đủ năng lực kinh nghiệm quan tâm báo giá về Trung tâm theo các thông tin, yêu cầu nêu trên. Trung tâm xin chân thành cảm ơn và mong nhận được sự hợp tác của các đơn vị.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng DS-TT&GDSK (đăng tải thông báo);
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Huy Tiến**

**PHỤ LỤC 1. TÊN HÀNG HÓA - DANH MỤC SỐ LƯỢNG HÀNG HÓA VẬT TƯ Y TẾ (Dùng, dùng, dùng, dụng, vật liệu cầm máu, dùng kim tiêm, dây truyền, găng tay và vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh; kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng dự trữ	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bông y tế thấm nước	Nguyên liệu: 100% Cotton; Không dùng chất tạo màu trắng; Khả năng giữ nước: Trung bình 5g bông giữ được $\geq 100g$ nước; Tốc độ chìm $\leq 8s$ ; Chất tan trong nước: không quá $\leq 0,5\%$ ; Giới hạn acid-kiềm: cả 2 dung dịch không có màu hồng;	Túi 01 kg	Kg	90	135,000	12,150,000
2	Tăm bông vô khuẩn	Đựng trong ống nhựa có nắp, chiều dài que 70mm, đóng gói riêng từng cái. Được tiệt trùng.	Túi 01 cái	Cái	500	2,400	1,200,000

3	Dung dịch rửa vết thương	Thành phần: NaCl 0,9%. Dung dịch dùng để rửa vết thương.	Chai 500ml	Chai	1,000	5,600	5,600,000
4	Cồn y tế 70 °	Hàm lượng ethanol 70%	Can 30 lít	Lít	60	23,000	1,380,000
5	Cồn 70 °	Hàm lượng ethanol 70% ±2% (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol ≤ 500ppm. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	1,000	17,000	17,000,000
6	Cồn y tế 90 °	Hàm lượng ethanol 90% ±2% (tt/tt) ở ≥ 20 độ C. Giới hạn Methanol ≤ 500ppm. Dạng lỏng, không màu, trong suốt dễ bay hơi.	Chai 500ml	Chai	30	21,000	630,000
7	Băng bột bó 10cm	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao ≥ 97%. Khối lượng thạch cao ≥ 380g. Thời gian ngâm nước ≤ 10s. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn ≥ 10cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	150	17,000	2,550,000
8	Băng bột bó 15cm	Chất liệu: bột liên gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao ≥ 85%. Khối lượng thạch cao ≥ 380g. Thời gian ngâm nước ≤ 10s. Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn ≥ 15cm x 2,7m	Thùng 72 cuộn	Cuộn	150	18,000	2,700,000

9	Băng bột bó 20cm	Chất liệu: bột liền gạc, gạc 100% cotton, lõi nhựa, bột thạch cao $\geq 85\%$ . Khối lượng thạch cao $\geq 380g$ . Thời gian ngâm nước $\leq 10s$ . Khối lượng gạc từ 26g - 34g. Thời gian đông kết 2-4 phút. Vỏ là giấy bạc chống ẩm. Kích thước cuộn $\geq 20cm \times 2,7m$	Thùng 72 cuộn	Cuộn	50	23,000	1,150,000
10	Băng chun 3 móc	Nguyên liệu: sợi Polyester và sợi cao su. Quy cách: 0.1m x 3m. Đóng gói: 1 cuộn/1 gói. Loại: không tiết trùng. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016	Túi 01 cuộn	Cuộn	60	14,000	840,000
11	Băng cuộn y tế 10cm	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ $18\pm 2$ sợi/inch. Trọng lượng 23-29 grams/m <sup>2</sup> . Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, không có xơ mùn và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước $\leq 5$ giây, độ ngấm nước $\geq 5gr$ nước/ 1 gr gạc. Chất tan trong nước $< 0,5\%$ . Độ pH: trung tính. Độ trắng $\geq 80\%$ . Hàm lượng chất béo $\leq 0,5\%$ . Kích thước $\geq 10cm \times 5m$ .	Gói 10 cuộn	Cuộn	1,000	3,200	3,200,000
12	Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Túi bọc Camera, Chất liệu Nylon, túi nylon 9cm x 14cm ( $\pm 5\%$ ) có dây buộc, ống nylon $\varnothing 18cm \times 230cm$ ( $\pm 5\%$ ) có dây buộc, được tiệt trùng	Gói 1 cái	Cái	300	4,600	1,380,000
13	Băng dính 5cm	Băng dính: Chất liệu nền bằng vải lụa phủ keo Acrylic không dùng dung môi. Lõi nhựa liền với cánh bảo vệ. Lực xé: 5,15kg/12mm ( $\pm 1$ ); Độ dính: 512g/12mm ( $\pm 10$ ); số sợi: 65g/m <sup>2</sup> ( $\pm 5$ ) Kích thước $\geq 5 \text{ cm} \times 5m$	Hộp 1 cuộn	Cuộn	1,200	25,200	30,240,000

14	Gạc cầu đường kính 40mm x2 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ fi 40mm x 2 lớp .	Gói 05 cái	Cái	6,000	900	5,400,000
15	Gạc cầu đường kính 30mm x1 lớp, vô trùng	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được	Gói 10 cái	Cái	3,000	330	990,000
16	Gạc phẫu thuật 30cm x 40cm x 8 lớp	Thành phần: Sản xuất từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ pH: trung tính. Độ trắng ≥ 80%. Được	Gói 5 cái	Cái	4,000	6,500	26,000,000
17	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trong lượng 23- 29 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng ≥ 80%. Độ pH: trung tính. Được tiệt trùng. Kích thước ≥ 10cm x 10cm x 8 lớp	Gói 10 cái	Cái	50,000	550	27,500,000
18	Gạc mét	Thành phần: Gạc được dệt từ sợi 100% Cotton, mật độ 18±2 sợi/inch. Trong lượng 23- 29 grams/m2. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây, độ ngậm nước ≥ 5gr nước/ 1 gr gạc. Độ trắng: ≥ 80%. Chất tan trong nước <0.5%. Độ pH: trung tính. Hàm lượng béo ≤ 0.5%. Kích thước ≥ khổ 0,8m. 100 mét/tệp	Bao 10 tệp, tệp 100 mét	Mét	2,000	3,800	7,600,000

19	Bơm tiêm nhựa 1ml	Xy lanh 1ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	1,500	630	945,000
20	Bơm tiêm nhựa 3ml	Xy lanh 3ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, tạo được độ kín khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 100 cái	Cái	20,000	630	12,600,000
21	Bơm tiêm nhựa 5 ml	Xy lanh 5ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy sau khi sử dụng. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon.. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không	Hộp 100 cái	Cái	80,000	650	52,000,000

22	Bơm tiêm nhựa 10ml	Xy lanh 10ml: Đầu côn hoặc đầu xoắn, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh - Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không	Hộp 100 cái	Cái	70,000	955	66,850,000
23	Bơm tiêm nhựa 20ml	Xy lanh 20ml: Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Pít tông: Trong suốt, có khía bề gãy để hủy. Gioăng: Mềm dẻo, bề mặt gioăng nhẵn, di chuyển dễ dàng tạo được độ kín- khít giữa pít tông với xy lanh. Kim làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ. Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Vô trùng - không độc - không buốt - không	Hộp 50 cái	Cái	8,000	1,830	14,640,000
24	Bơm tiêm nhựa 50ml	Dung tích: 50ml - Xy lanh: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, đúc nhỏ lắp vừa kim, sử dụng được cho máy bơm tiêm điện.. Pít tông: trong suốt, Có khía bề gãy để hủy.Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh - Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Vô trùng - không độc - không buốt - không gây sốt - không DEHP	Hộp 25 cái	Cái	4,000	4,200	16,800,000

25	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh 50ml: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng, đốc to lắp vừa dây cho ăn. Pít tông: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại. Gioăng: Nguyên liệu nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, tạo độ kín khít giữa pít tông với xy lanh, không gây độc, không ảnh hưởng sức khỏe. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Hộp 25 cái	Cái	1,000	4,200	4,200,000
26	Kim cánh bướm các số	Chất liệu Crom-Niken. Kim nhọn, vát 3 mặt có tráng lớp silicon. Có đầu khóa vặn xoắn. Dây nối 30cm ( $\pm$ 5cm), không có DEHP, sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người như DEHT. Các số từ 19G đến 25G	Hộp 100 cái	Cái	6,000	1,026	6,156,000
27	Kim lấy thuốc các số	Kim: được làm bằng thép không gỉ mạ Crom hoặc Niken. - Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ - Thân kim nhẵn, tròn đều, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh, không tạp chất bên trong, được phủ Silicone. - Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế- Sản phẩm đóng gói trong túi riêng, không có độc tố và chất gây sốt, không có chất DEHP, được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Hộp 100 cái	Cái	50,000	290	14,500,000

28	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng tiêm.Kết nối khóa ren (Luer lock).Ống tiêm chất liệu FEP, không DEHP, chống xoắn.Đầu kim cắt vát 3 cạnh.Chỉ thị màu phân biệt kích cỡ kim Có vạch cảnh quang Nút chặn an toàn ở đuôi kim luồn với màng lọc Hydrophobic ngăn máu chảy ra ngoài Thời gian lưu kim $\geq$ 96h Các size 14-24	Hộp 50 cái	Cái	12,000	8,500	102,000,000
29	Kim chọc dò tủy sống các số	Kim gây tê tủy sống đầu kiểu Quinck. Quan sát được dịch chảy ra. Que thông nòng có nhiều màu. Tối thiểu các cỡ G18, G20, G22, G25, G27.	Hộp 25 cái	Cái	1,000	28,000	28,000,000
30	Kim châm cứu các số 5	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước $\geq$ : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	200,000	498	99,600,000
31	Kim châm cứu số 07	Vĩ nhôm, cán đồng, có khuyên, thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Vô trùng. Dùng 1 lần hoặc hấp sấy dùng nhiều lần. Kích thước $\geq$ : 0,30mmx50mm; 0,30mmx25mm; 0,30mmx40mm; 0,25mmx25mm; 0,25mmx50mm; 0,25mmx40mm; 0,30mmx75mm.	Hộp 100 cái	Cái	80,000	498	39,840,000

32	Dây truyền dịch có kim bướm	- Dây dẫn: Dài $\geq 1550$ mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC tráng silicon có độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng. Chứng nhận đạt không có chất gây tan huyết. Có cổng tiêm thuốc chữ Y. Đầu nối kim thiết kế khóa vặn để khóa chặt kim (Luer lock). Van thoát khí (van lọc khí): có thiết kế màng lọc khuẩn 0.2 $\mu$ m vô khuẩn làm từ chất liệu vải PP không dệt. Bầu đếm giọt dung tích 20ml. Đường kính ngoài 14.2mm - 14.5mm. Dài 45mm, có thành dày đều: 0.9mm. Có màng lọc dịch 15 $\mu$ m. Kim 2 cánh bướm: 23G và các cỡ khác theo yêu cầu. Tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Túi 1 bộ	Bộ	33,000	4,600	151,800,000
33	Dây nối bơm tiêm điện 140cm	Không chứa latex. Thể tích tồn dư $\leq 1$ ml. Sử dụng thành phần chất hóa dẻo không độc hại với người (như DEHT hoặc tương đương). Đường kính trong 0,9 mm, đường kính ngoài 1,9 mm. Độ dài của dây $\geq 140$ cm.	Túi 01 cái	Cái	3,000	14,173	42,519,000
34	Khóa ba chạc không dây	Khóa ba chạc không dây nối với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoắn bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn..	Túi 01 cái	Cái	400	6,450	2,580,000
35	Khóa ba chạc có dây	Khóa ba chạc dây nối $\geq 25$ cm với 1 khóa ren chính và hai khóa ren phụ. Mũi tên chỉ hướng dòng chảy. Khóa ren dạng đai xoay. Thân khóa bằng chất liệu Polycarbonate trong suốt, tay xoay bằng chất liệu polyethylene, xoay 360 độ không giới hạn.	Túi 01 cái	Cái	340	13,000	4,420,000

36	Dây truyền máu	Dây truyền máu dài $\geq 180\text{cm}$ , có màng lọc với Kích thước $\geq$ lỗ lọc nhỏ nhất 175- lớn nhất $210\mu\text{m}$ . Có kim truyền không cánh cỡ 18G, được tiệt trùng	Hộp 50 bộ	Bộ	500	11,000	5,500,000
37	Găng khám bệnh các cỡ	Găng khám chất liệu Latex tự nhiên. Kích thước $\geq$ : có nhiều size. Chiều rộng: 70mm - 110mm. Chiều dài 240mm ( $\pm 10\text{mm}$ ). Độ dày $\geq 0,08\text{mm}$ ;	Hộp 50 đôi	Đôi	100,000	960	96,000,000
38	Găng khám không chứa bột tan	Chất liệu bằng cao su tự nhiên, Hàm lượng bột tan $\leq 2\text{mg/g}$ găng tay. Chiều dài Min: 240mm ( $\pm 20\text{mm}$ ).	Hộp 50 đôi	Đôi	1,000	1,500	1,500,000
39	Găng tay sản khoa các cỡ	Găng tay chất liệu cao su thiên nhiên, ngón tay thẳng, cong. Sử dụng trong khám sản phụ khoa. Chiều dài găng: 490 ( $\pm 10\text{mm}$ ). - Chiều rộng lòng bàn tay: Size 7: 89 ( $\pm 5\text{mm}$ ). Size 7½: 95 ( $\pm 5\text{mm}$ ). - Lực kéo: Trước lão hóa: $\geq 12.5\text{N}$ ; Sau lão hóa: $\geq 9.5\text{N}$ . Độ giãn dài khi đứt: Trước lão hóa: $\geq 700\%$ ; Sau lão hóa: $\geq 550\%$	Hộp 50 đôi	Đôi	300	13,000	3,900,000
40	Găng tay phẫu thuật các cỡ	Nguyên liệu: mũ kem latex ly tâm tự nhiên. Hàm lượng protein chiết suất $\leq 200\mu\text{g/g}$ găng tay. Độ dài 280mm ( $\pm 10\text{mm}$ ). Độ dày $\geq 0,1\text{mm}$ . Được tiệt trùng	Hộp 50 đôi	Đôi	8,000	4,600	36,800,000
41	Chỉ thép liền kim các cỡ	Chỉ phẫu thuật đơn sợi không tiêu tiệt trùng được làm từ sắt, kèm và hợp kim Chrom. Chỉ có khả năng dễ dàng xuyên qua các tổ chức mô mà không gây ra các vết nứt nhỏ, đồng thời cố định vết thương vĩnh viễn. Chỉ ít gây dị ứng	Hộp 12 tép, tép 4 sợi	Sợi	100	62,200	6,220,000
42	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 2/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 2/0, sợi chỉ dài $\geq 75\text{cm}$ . kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài $\geq 24\text{mm}$ .	Hộp 12 sợi	Sợi	240	17,500	4,200,000

43	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polyamide số 3/0	Chỉ không tiêu tổng hợp đơn sợi Polyamide số 3/0, sợi chỉ dài 75cm. Kim thép không rỉ, được phủ silicone, kim thân tam giác, độ cong kim 3/8 vòng tròn, dài 24mm. Đóng gói vô trùng từng sợi.	Hộp 12 sợi	Sợi	960	17,800	17,088,000
44	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid số 1, sợi chỉ dài 90cm, kim đầu tròn, dài 40mm, độ cong kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	1,300	42,000	54,600,000
45	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm Polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 2/0, sợi chỉ dài 75cm, kim đầu tròn, dài 26mm, độ cong của kim 1/2 đường tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	500	38,000	19,000,000
46	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 3/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 26mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	1,000	38,000	38,000,000
47	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đa sợi Polyglycolic acid số 4/0	Chỉ tiêu tổng hợp từ polyglycolic acid 4/0, sợi chỉ dài 75cm, Kim tròn đầu tròn, dài 22mm, độ cong kim 1/2 vòng tròn.	Hộp 12 sợi	Sợi	400	38,000	15,200,000
48	Chỉ khâu liền kim không tiêu đơn sợi Polypropylene số 5/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene số 5/0 dài 90cm, 2 kim tròn đầu cắt bằng hợp kim chuyên dụng gồm Niken, Titan, Crom, Molybden, sắt và có độ bền kéo $\geq 2500$ Mpa, dài 17mm 1/2 vòng tròn. Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA	Hộp 12 sợi	Sợi	36	150,967	5,434,812

49	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi glyconate số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) số 3/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304), phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 28.66N. Sức căng kéo giảm 50% sau 14 ngày, tan hoàn toàn sau từ 60 - 90 ngày. Đóng gói Racepack (RCP): bao bên ngoài là màng nhôm, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE+PP. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	180	95,000	17,100,000
50	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi glyconate số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) số 4/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 22mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304), phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 20.75N. Sức căng kéo giảm 50% sau 14 ngày, tan hoàn toàn sau từ 60 - 90 ngày. Đóng gói Racepack (RCP): bao bên ngoài là màng nhôm, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE+PP. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	396	95,000	37,620,000
51	Chỉ khâu liền kim tiêu chậm đơn sợi glyconate số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) số 5/0, chỉ dài 70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn HR 17mm, công nghệ kim Easyslide, làm bằng thép không gỉ AISI 300 series (304), phủ silicone. Lực căng kéo nút thắt 13.81N. Sức căng kéo giảm 50% sau 14 ngày, tan hoàn toàn sau từ 60 - 90 ngày. Đóng gói Racepack (RCP): bao bên ngoài là màng nhôm, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE+PP. Tiêu chuẩn FDA, EC, ISO.	Hộp 36 sợi	Sợi	36	92,600	3,333,600

52	Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các số	Chất liệu thép không gỉ, tiết trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ.	Hộp 100 cái	Cái	1,500	1,000	1,500,000
----	------------------------------------	---	-------------	-----	-------	-------	-----------

**1,169,956,412**

**Phụ lục 1: Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter và các loại vật tư y tế khác)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Canuyn (cannula) Trẻ em các cỡ từ 2 đến 4	Chất liệu nhựa cứng PE (Polyetylen). Các cỡ dùng cho trẻ em 2-4. Được tiệt trùng. Quy cách đóng gói: Túi $\geq$ 1 cái	Túi 01 cái	Cái	50	5,400	270,000
2	Canuyn (cannula) các cỡ từ số 4 đến số 8	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Có các cỡ từ 4 đến 8. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	230	5,400	1,242,000

3	Canuyn (cannula) cỡ số 9	Chất liệu nhựa cứng PE, không có độc hại. Cỡ 9 trở lên. Được đóng gói túi PE. Được tiệt trùng	Túi 01 cái	Cái	120	5,400	648,000
4	Sonde foley 2 đường các số	Sonde Foley 2 nhánh. Số 12-20. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 2 nhánh, chất liệu không có chất DEHP.	Túi 10 cái	Cái	800	28,600	22,880,000
5	Sonde foley 3 đường các số	Sonde Foley 3 nhánh. Số 16-24. Chất liệu cao su thiên nhiên có phủ silicon, bóng 30ml, 3 nhánh, chất liệu không có DEHP	Túi 10 cái	Cái	300	52,000	15,600,000

6	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Ống đặt nội khí quản có bóng chèn. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm, đường kính bóng 8mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm, đường kính bóng 11mm); 5.0 (đường kính ngoài 6.8mm, đường kính bóng 16 mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm, đường kính bóng 16 mm), 6.0(đường kính ngoài 8.2mm, đường kính bóng 22 mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm đường kính bóng 22 mm), 7.0 (đường kính ngoài 9.6mm, đường kính bóng 25 mm), 7.5 (đường kính ngoài 10.2mm đường kính bóng 25mm), 8.0 (đường kính ngoài 10.9mm, đường kính bóng 27 mm)	Túi 01 cái	Cái	600	52,000	31,200,000
7	Ống đặt nội khí quản không bóng các số	Ống đặt nội khí quản. Chất liệu: PVC. Các cỡ: 2.5 (đường kính ngoài 3.6mm); 3.0 (đường kính ngoài 4.2mm); 3.5 (đường kính ngoài 4.9mm); 4.0 (đường kính ngoài 5.5mm); 4.5 (đường kính ngoài 6.2mm) 5.0(đường kính ngoài 6.8mm); 5.5 (đường kính ngoài 7.5mm), 6.0 (đường kính ngoài 8.2mm); 6,5 (đường kính ngoài 8.8mm)	Túi 01 cái	Cái	50	52,000	2,600,000
8	Sonde dạ dày các số 10,12,14,16 ,18	Các số, dài 125cm ( $\pm 5\%$ ), vạch đánh dấu tại 45, 55, 65, 75 cm, có 4 mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn có đường cân quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo.	Hộp 25 cái	Cái	500	18,000	9,000,000

9	Sonde dạ dày số 6, số 8	Các số 5; 6; 8, dài 50cm, vạch đánh dấu tại 20, 30 cm, có 2 mắt phụ, có đường cảm quang chạy dọc thân ống. Chất liệu PVC mềm, dẻo.	Hộp 25 cái	Cái	150	16,000	2,400,000
10	Sond hút dịch các số	Sonde hút dịch các số. Phân biệt kích cỡ bằng màu sắc. Chất liệu nhựa y tế PVC Ống dài 50 cm, có 2 mắt phụ.	Túi 1 cái	Cái	3000	2,814	8,442,000
11	Sonde nelaton các số	Làm bằng cao su thiên nhiên, Kích thước $\geq 6 - 24\text{Fr}$ .	Túi 10 cái	Cái	300	8,500	2,550,000
12	Vòi hút dịch ổ bụng	Vật liệu cứng 4 mắt. Phù hợp đầu nối 6,35mm và 9,50 mm.	Túi 1 cái	Cái	500	19,800	9,900,000
13	Dây thở oxy 2 đường sơ sinh	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$ . Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 1 cái	Cái	100	4,750	475,000
14	Dây thở oxy 2 đường trẻ em	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$ . Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 01 cái	Cái	200	4,750	950,000
15	Dây thở oxy 2 đường các cỡ người lớn	Chất liệu nhựa y tế, chiều dài $\geq 220\text{cm}$ . Dây oxy 2 nhánh, chống gãy gập tắc nghẽn, viền ống thiết kế tròn. Được tiệt trùng. Có bao chứa an toàn đi kèm.	Túi 01 cái	Cái	6000	4,750	28,500,000
16	Catheter tĩnh mạch Trung Tâm 3 nòng loại 2	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng 7Fr, chiều dài 20cm, chất liệu Polyurethane 1 Bộ bao gồm: 1 catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng, dây dẫn đường (đầu nối chữ J) làm bằng chất liệu nitinol có Kích thước $\geq 0.035'' \times 60\text{cm}$ , nong 8.5Fx10cm, nút chặn, kim lòn là kim thẳng hoặc kim Y, dao, xylanh, có dây điện cực để đo ECG. Quy cách đóng gói $\geq 10$ bộ/hộp	Hộp 10 cái	Cái	30	34,000	1,020,000

17	Sond Hậu Môn các số (Số 20, 22, 24, 26)	Các số 22,24,26,28. Dây dẫn dài 500mm được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.	Túi 01 cái	Cái	40	3,200	128,000
18	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ gây tê ngoài màng cứng, gồm: Kim gây tê ngoài màng cứng đầu cong cỡ G18 dài 80mm đường kính 1,3mm. Catheter chất liệu polyamide, dài 1000mm, đầu Catheter có 3 lỗ thoát thuốc. Màng lọc vi khuẩn. Bơm tiêm kim tiêm.	Túi 01 cái	Cái	50	262,500	13,125,000
19	Kehr dẫn mật 16, 18	Sonde chữ T. Làm bằng cao su thiên nhiên, phủ silicon. Được sử dụng để thông túi mật. Không có DEHP.	Túi 01 cái	Cái	10	18,000	180,000
20	Ống thông niệu quản	Xông JJ, kẹp, que đẩy, chỉ rút xông. Chất liệu Polyurethane, không phủ Hydrophilic, các cỡ từ 5Fr đến 8Fr. Đóng gói vô trùng riêng từng bộ.	Túi 01 cái	Cái	<b>300</b>	255,000	76,500,000
21	Sonde dẫn lưu ổ bụng	Dạng ống, không lỗ. Chất liệu: Nhựa. Đường kính bên trong 5.0mm và 7.0 mm, đường kính ngoài 7.0 mm và 10 mm. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	600	5,800	3,480,000

22	Điện cực tim người lớn	Kích thước $\geq 43 \times 45 \text{mm}$ ( $\pm 5\%$ ). Tổng diện tích bề mặt là $1.017 \text{ mm}^2$ ( $\pm 5\%$ ). Bề mặt gel $401 \text{ mm}^2$ ( $\pm 5\%$ ). Bề mặt kết dính $616 \text{ mm}^2$ ( $\pm 5\%$ ). Bề dày $\geq 0,8 \text{mm}$ . Miếng lót làm bằng polyethylene (hoặc chất liệu tương đương). Cảm biến được làm bằng polymer chứa cacbon và tráng lớp Ag/AgCl (hoặc chất liệu tương đương). Không chứa chất DEHP.	Bịch 50 cái/ Túi	Cái	6000	1,800	10,800,000
23	Mask thở oxy người lớn	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 1 cái	Cái	110	11,550	1,270,500
24	Mask thở oxy trẻ em	Làm từ nhựa PVC y tế an toàn dẻo, mềm mại, trong suốt, dây chịu xoắn. Dây dẫn thở oxy dài 2m. Mặt nạ đơn giản được sử dụng cho các bệnh nhân cần nhiều oxy hơn so với qua ống thông. Kẹp mũi có thể điều chỉnh được. Tiệt trùng bằng khí EO	Túi 01 cái	Cái	50	11,550	577,500

25	Mask khí dung người lớn	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	100	12,600	1,260,000
26	Mask khí dung trẻ em	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	100	12,600	1,260,000
27	Mask khí dung trẻ sơ sinh	Làm từ nhựa PVC an toàn, không gây kích ứng, bề mặt mềm mại, mịn màng, trong suốt. Thiết kế thích hợp với tất cả các loại máy khí dung. Có dụng cụ chứa thuốc. Dây dẫn chính có chiều dài 2m. Mặt nạ có dây đeo. Bao gồm mặt nạ, khí dung, ống oxy, thắt lưng đàn hồi, nhôm flake và kết nối. Sản phẩm được dùng để quản lý thuốc cho người bệnh dưới dạng một sương mù hít vào phổi.	Túi 01 cái	Cái	10	12,600	126,000

28	Mask oxy có túi	Làm từ nhựa PVC y tế mềm, trong suốt, dây không bị vặn xoắn. Được thiết kế cho việc truyền khí oxy qua đường miệng với mức độ tập trung oxy cao. Độ tập trung oxy: 95%-100% với dòng chảy oxy là 5-8l/phút. Là dụng cụ kết nối giữa hệ thống cung cấp khí oxy với bệnh nhân, giúp lượng khí oxy được cung cấp đầy đủ cho người sử dụng.Mask kèm dây đeo đàn hồi, có túi hít lại; dây nối dài 2m, túi trữ khí 1000ml. Đầu nối tiêu chuẩn. Không Latex. Gồm các size :XL, L, M, S, tiệt trùng bằng khí EO.	Túi 01 cái	Cái	350	15,800	5,530,000
29	Mask thởambu người lớn	Có vòng được mã hóa màu sắc. Cỡ số 4-5; Vòng đệm có van để bơm hơi. Thành phần không có cao su. Quy cách đóng gói: túi ≥ 01 cái	Túi 01 cái	Cái	10	22,500	225,000
30	Khẩu trang tiệt trùng	Khẩu trang 3 lớp bao gồm 2 lớp vải không dệt không thấm nước: 100% Olefin hoặc Polypropylene, giấy lọc (lớp giữa), dây đeo, gọng nhựa. Được tiệt trùng.	Hộp 50 cái	Cái	15000	800	12,000,000

31	Giấy in nhiệt	Giấy in cho máy huyết học. Kích thước $\geq$ 58mm x 30m, dạng cuộn.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	60	12,000	720,000
32	Giấy điện tim 6 cần	Dùng cho máy điện tim 6 cần ECG 1250K Kích thước $\geq$ : 110mm x 140mm x 142sheet,. Dạng tập, có bao bì bảo vệ	Túi 01 tập	Tập	300	31,500	9,450,000
33	Giấy in máy monitor sản khoa	Giấy in dùng cho máy monitor sản khoa Philips, Dạng tập, kích thước: 151mm x 100mm x 150 sheets, có bao bì bảo vệ. TCCL: ISO 9001, EN ISO 13485	Túi 1 tập	Tập	50	85,000	4,250,000
34	Giấy in siêu âm	Giấy dùng để in hình ảnh siêu âm đen trắng dùng cho máy in ảnh đen trắng SONY. Dạng cuộn, kích thước: 110mm x 20 mét. TCCL: ISO 9001, ISO 13485, CE	Hộp 10 cuộn	Cuộn	300	117,600	35,280,000
35	Túi đựng nước tiểu	Làm bằng vật liệu nhựa, có khóa vặn $\frac{3}{4}$ vòng, dây dẫn dài 0.75 m, đường kính ngoài 6.8mm, đường kính van tháo dịch 9.2 mm; có lỗ treo. Có vạch chia dung tích	Túi 01 cái	Cái	900	4,800	4,320,000

36	Dây Garo	Làm từ cotton, có gai dính hai đầu, Kích thước $\geq 2,5*3$ cm,	Túi 10 cái	Cái	35	4,000	140,000
37	Đè lưỡi gỗ	Làm từ gỗ tự nhiên, Kích thước $\geq 150*20*2$ mm. Được tiệt trùng,	<b>Hộp 100 cái</b>	Cái	<b>9000</b>	280	2,520,000
38	Kẹp rốn trẻ sơ sinh	Dụng cụ giữ dây rốn trẻ sơ sinh. Tiệt trùng bằng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Có bao chứa an toàn đi kèm.. Chứng chỉ GMP –FDA hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	400	2,000	800,000
39	Mỏ vịt nhựa	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Không chứa độc tố DEHP. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng. Đã tiệt trùng.	Hộp 100 cái	Cái	300	3,100	930,000

40	Bảng đánh số người lớn	Bảng đánh số người lớn. Chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	8000	1,500	12,000,000
41	Bảng đánh số trẻ em	Bảng đánh số trẻ em. Chất liệu nhựa PVC. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp 100 cái	Cái	1000	1,500	1,500,000
42	Túi vải đựng dược liệu sắc	Làm bằng vải. Thời gian sử dụng là 6 tháng. Có thể đóng từ 8-10 thang thuốc, phù hợp với mọi loại máy sắc thuốc từ 13 - 20 lít.	Túi 01 cái	Cái	10	185,000	1,850,000
43	Nước cất lít	Nước tinh khiết, nguyên chất, được điều chế bằng cách chưng cất, qua chưng cất 1 lần	Can 30 lít	Lít	1000	13,000	13,000,000

44	Mũ giấy	Sản xuất từ nguyên liệu gạo không dẹt, thông thoáng, mềm mại, đảm bảo bao phủ mọi kiểu tóc. Đóng gói bằng túi ép tiệt trùng; tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn chất lượng. Quy cách đóng gói: túi $\geq$ 100 cái	Túi 100 cái	Cái	5000	945	4,725,000
----	---------	---	-------------	-----	------	-----	-----------

**355,624,000**

**Phụ lục 1: Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa vật tư y tế (dung dịch sát khuẩn - y dụng cụ)**  
*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Thành phần tối thiểu: Chlorhexidine gluconate 4%. Chế phẩm diệt khuẩn tay phẫu thuật, dạng lỏng,. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500ml.	Chai 500ml	Chai	30	98,700	2,961,000
2	Dung dịch rửa tay thường quy	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 1%(w/w); Sodium lauryl Ether Sulfate; Sodium lauryl Benzene Sulfonate, chất dưỡng da, giữ ẩm, hương liệu. Quy cách: Can ≥ 5 Lít.	Can 5 lít	Lít	120	60,000	7,200,000

3	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Thành phần tối thiểu gồm: Chlorhexidine Digluconate 0,5% (w/v); Ethanol 73% (v/v) ; Chất dưỡng ẩm bảo vệ da: Glycerine, Vitamin E, Poliaccharid, Sorbitol, Vitamin B5, hương liệu. Quy cách: Chai $\geq$ 500ml.	Chai 500ml	Chai	560	58,000	32,480,000
4	Dung dịch sát khuẩn da dùng trong y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Ethanol 80%, Chlorhexidine gluconate 0,5%. Dạng lỏng, bơm dưới dạng phun sương.. Quy cách đóng gói: Chai $\geq$ 200 ml	Chai 200 ml	Chai	30	65,625	1,968,750
5	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Thành phần tối thiểu gồm: Protease Enzyme $\geq$ 0,5%. Không gây ăn mòn dụng cụ. Tác dụng sau 1 - 3 phút. Quy cách đóng gói: Chai $\geq$ 1000ml	Chai 1000 ml	Chai	40	626,000	25,040,000
6	Dung dịch khử khuẩn và tiệt khuẩn dụng cụ nội soi	0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7. Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút.. Dung dịch trong chậu ngâm sử dụng được trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra hiệu quả dung dịch). Thời gian bảo quản sau khi mở nắp trên 6 tháng.	Can 5 lít	Can	20	918,000	18,360,000
7	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao	Dung dịch 1% chứa 0.15% peracetic acid; <5% phosphates, chất hoạt động bề mặt không ion, >30% chất tẩy trắng gốc oxy, Hộp $\geq$ 2kg	Hộp 2kg	Hộp	7	2,400,000	16,800,000

8	Hóa chất khử khuẩn mức độ cao và tiết kiệm dụng cụ phẫu thuật nội soi (Glutaraldehyde >2%)	Thành phần tối thiểu gồm: Glutaraldehyde 2% + pH 6, là dung dịch pha sẵn không cần hoạt hóa. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 10 phút, sử dụng trong vòng 30 ngày.. Quy cách đóng gói: Can ≥ 5 lít	Can 5 lít	Can	32	450,000	14,400,000
9	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ	Thành phần tối thiểu gồm: Ortho-phthalaldehyde 0,55%; pH 7,2 - 7,8. Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao ≤ 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can đạt ≥ 75 ngày tính từ khi mở nắp. Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate). Sử dụng được với các dụng cụ bằng vật liệu cao su silicone. Có chứng nhận tương thích với dụng cụ nội soi của các hãng đang sử dụng tại đơn vị (Olympus, Karl Storz, Pentax...). Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 Quy cách đóng gói: Can ≥ 3.78 lít	Can 3,78 lít	Can	30	1,002,000	30,060,000
10	Dung dịch làm sáng bóng dụng cụ kim loại và loại bỏ những vết mờ ố, gỉ sét	Thành phần: Glycolic Acid 8%, chai 750ml, 2 chai/bộ,	Bộ gồm 2 chai 750ml	Bộ	7	5,000,000	35,000,000

11	Viên nén khử khuẩn	Thành phần tối thiểu gồm: Dichloroisocyanurate (Troclösen Sodium). Viên nén, dạng sủi tan trong nước tạo dung dịch có độ pH acid. Quy cách đóng gói: Hộp 100 viên.	Hộp 100 viên	Viên	3500	5,114	17,899,000
12	Chloramin B	Bột tinh thể Chloramin B 25%. Dùng để pha dung dịch sát khuẩn. Quy cách đóng gói: $\geq 35\text{kg/Thùng}$	35kg/ thùng	Kg	350	280,000	98,000,000
13	Dung dịch tẩy rửa và diệt khuẩn bề mặt thiết bị y tế	Thành phần tối thiểu gồm: 0,14% Didecyldimethylammonium chloride + 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride. Quy cách đóng gói: Chai $\geq 750\text{ml}$ .	Chai 750ml	Chai	30	375,000	11,250,000

14	Kim sinh thiết dạ dày	<p>Với đường cắt tối ưu của kim sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kim sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm- 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kim sinh thiết đường mũi: Kim sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kim dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.</p>	Túi 01 cái	Cái	<b>3</b>	<b>147,000</b>	441,000
----	-----------------------	--	------------	-----	----------	----------------	---------

15	Kìm sinh thiết đại tràng	Với đường cắt tối ưu của kìm sinh thiết cho phép người sử dụng lấy mẫu sinh thiết tối đa một cách an toàn và dễ dàng. Thiết kế đa dạng: kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; ngàm hình oval hoặc hình tròn. Chiều dài làm việc 160cm - 230cm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm. Kìm sinh thiết đường mũi: Kìm sinh thiết có kim hoặc không kim; được phân biệt bằng màu đỏ và màu vàng; ngàm hình oval hoặc hình ngàm cá sấu. Khớp nối đầu kìm dạng đỉnh tán, chắc chắn khi sinh thiết. Chiều dài làm việc 160cm, đường kính 1,8mm tương thích với kênh làm việc 2,0mm. Chiều dài làm việc 230cm, đường kính 2,3mm, tương thích với kênh làm việc tối thiểu 2,8mm.	Túi 01 cái	Cái	3	147,000	441,000
16	Bóp bóng người lớn	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	10	230,000	2,300,000
17	Bóp bóng trẻ em	Làm bằng chất liệu PVC	Hộp 1 bộ	Bộ	3	230,000	690,000
18	Gel bôi trơn	Gel bôi trơn tan trong nước, dùng bôi trơn trong nội soi, thăm khám, bôi trơn âm đạo.. Đã được tiệt trùng, Tuýp $\geq 82g$ .	Tuýp 82 gram	Tuýp	400	50,000	20,000,000

19	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Không có formaldehyde, Vô khuẩn, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khí hiếu < 10 CFU/g, tổng số nấm < 10 CFU/g. Không gây mẫn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5	Can 5 lít	Lít	200	17,000	3,400,000
----	-------------	---	-----------	-----	-----	--------	-----------

**Phụ lục 1: Phần số 04 - Danh mục số lượng Phim Xquang**  
(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Phim chụp Xquang 35x 43 cm	Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp Xquang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55. Hộp 125 tờ	Hộp 125 tờ	Tờ	2,000	39,000	78,000,000

2	Phim chụp Xquang 20x25 cm	<p>Phim có độ phân giải cao, hình ảnh quang nhiệt, thang màu xám thích hợp cho sự thay đổi tông màu liên tục của hình ảnh y tế. Phim cung cấp khả năng chẩn đoán hình ảnh ưu việt với độ chi tiết tốt, hình ảnh sắc nét và tông màu hình ảnh tuyệt vời. Được thiết kế để sử dụng làm phim chẩn đoán đa năng, ghi lại đầy đủ các hình ảnh từ nhiều phương thức khác nhau bao gồm chụp cắt lớp vi tính, chụp cộng hưởng từ, y học hạt nhân, siêu âm, chụp Xquang thường quy, chụp Xquang kỹ thuật số. Hỗ trợ lớp nền 7-mil polyester. Phim có mật độ hình ảnh tối đa Dmax 3,0. Phù hợp với máy in laser Trimax TX55.</p> <p>Hộp 125 tờ</p>	Hộp 125 tờ	Tờ	5,000	17,000	85,000,000
---	------------------------------	--	------------	----	-------	--------	------------

**Phụ lục 2: Phần số 01 - Danh mục số lượng hàng hóa ( Sinh phẩm, vật tư xét nghiệm)**  
(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ống máu lắng	ESR tube: 100 ống mỗi hộp. Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1,6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0,28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	100 ống/túi	Ống	1,200	15,000	18,000,000
2	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu A	Thuốc thử định nhóm máu A Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	12	150,000	1,800,000
3	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AB (O) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	12	150,000	1,800,000
4	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu B Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	12	150,000	1,800,000

5	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu D (Rh) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	lọ 10ml	lọ	8	380,000	3,040,000
6	Thuốc nhuộm Giemsa	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	Chai 500ml	Chai	3	1,600,000	4,800,000
7	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin.	Bộ 4 chai x 100ml	Bộ	3	330,000	990,000
8	Bộ hóa chất nhuộm Ziehl Neelsen	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin, Alcohol acid và Methylene Blue.	Bộ 3 chai x 250ml	Bộ	4	1,250,000	5,000,000
9	Bộ hóa chất phản ứng ASO (Aslo)	Latex: Các hạt latex được phủ bằng streptolysin O, pH 8.2, chất bảo quản. Kiểm soát dương tính: Huyết thanh người có ASO > 200 IU/mL, chất bảo quản. Kiểm soát âm tính: Huyết thanh động vật, chất bảo quản	Hộp 100 test	Hộp	2	850,000	1,700,000
10	Test thử nhanh HIV 1/2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần.</li> <li>- Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%.</li> <li>- Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen.(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen.(PjC100)HIV-2, Antigen.(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</li> <li>- Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút</li> <li>- Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C</li> <li>- Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương.</li> <li>- Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485.</li> </ul>	Hộp 100 test	Test	2,000	40,950	81,900,000

11	Test nhanh HIV 1/3 3.0	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ nhạy phân tích: phát hiện kháng nguyên p24 HIV-1 ở nồng độ 2 IU/mL</li> <li>- Hoạt chất chính: pTB319 antigen, pGO11 Antigen, gp41 antigen RA43, gp36 antigen RA31, subtype-O antigen RA22, p24 antibody (SD), p24 antibody 2a12-2, p24 antibody 99961.</li> <li>- Cho kết quả nhanh trong vòng 20 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 40 phút</li> <li>- Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương.</li> <li>- Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL</li> <li>- Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C</li> </ul>	Hộp 100 test	Test	100	49,140	4,914,000
12	Test nhanh HIV-1/2 Ab	<p>Định tính phát hiện và phân biệt kháng thể kháng HIV-1 (Gồm tuýp O) và HIV-2</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016.</li> </ul> <p>Khay thử bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Một vùng cộng hợp màu chứa kháng nguyên HIV-1 hoặc HIV-2 tái tổ hợp cộng hợp với keo vàng (cộng hợp HIV-1 và HIV-2) và một kháng thể kiểm soát cộng hợp với keo vàng,</li> <li>2. Một dải màng nitrocellulose chứa hai vạch kết quả (1 và 2) và một vạch chứng (C). Vạch kết quả 1 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-1 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-1, vạch kết quả 2 được phủ sẵn kháng nguyên HIV-2 không cộng hợp để phát hiện kháng thể kháng HIV-2, và vạch chứng C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát.</li> </ol> <p>Độ nhạy tương quan 100% . - Độ đặc hiệu tương quan &gt;99,9%. Độ chính xác tương quan: 100%</p> <p>Không phản ứng chéo: HCV, Cúm A/B, HBsAg, TBE, HBc, HTLV-1, HAV, HTLV-2, Syphilis, Malaria, Toxoplasma, Chagas, HSV1, Vaccine cúm, HSV2, CRP, E.Coli, Rubella, RF...</p>	30 Test/ hộp	Que	50	19,000	950,000
13	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	<p>Độ nhạy: Tổng 100%</p> <p>Độ đặc hiệu: Tổng 99.95%</p> <p>Yếu tố gây nhiễu: Tổng 98.46%</p> <p>Xét nghiệm miễn dịch tăng cường keo vàng để xác định kháng nguyên bề mặt HBV (HBsAg) trong máu toàn phần, huyết tương hoặc huyết thanh của người. Kháng thể kháng HBsAg được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Mẫu thử phản ứng với chất liên hợp có màu (liên hợp vàng kháng thể anti-HBsAg); Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 Test/ hộp	Test	1,500	16,500	24,750,000

14	Khay thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	<p>Độ nhạy: Tổng 99,26%  Độ đặc hiệu: Tổng 99,08%  Khả năng gây nhiễu: 99,22%</p> <p>Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (chứa lõi, NS3, NS4 và NS5) được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (chứa lõi, NS3, NS4 và NS5) được kết hợp với keo vàng nhúng trong miếng liên hợp phản ứng với kháng thể HCV có trong mẫu máu, huyết tương hoặc huyết thanh tạo thành phức hợp liên hợp/kháng nguyên-kháng thể HCV.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 Test/ hộp	Test	1,200	21,500	25,800,000
15	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan A	<p>HAV IgG/IgM là một xét nghiệm miễn dịch dựa trên màng định tính để phát hiện các kháng thể HAV trong huyết thanh hoặc huyết tương  Test thử chứa các hạt kháng thể anti-HAV và anti-human IgG, anti-human IgM được phủ trên màng  Trong thành phần IgM, anti-human IgM được phủ trong vùng thử nghiệm IgM  Trong thành phần IgG, anti-human IgG được phủ trong vùng thử nghiệm IgG  Độ nhạy tương đối: <math>(25+40)/(28+40) = 95.6\%</math> (95%CI*: 87.6%~99.1%);  Tính đặc hiệu tương đối: <math>248/248 &gt; 99.9\%</math> (95%CI*: 98.8%~100.0%);  Độ chính xác: <math>(25+40+248)/(28+40+248) = 99.1\%</math> (95%CI*: 97.2%~99.8%).  Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	20 test/ hộp	Test	200	90,000	18,000,000
16	Kit thử nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng virus viêm gan E	<p>Định tính các kháng thể IgM đối với virus viêm gan E (HEV) trong huyết thanh hoặc huyết tương.  -Thành phần của khay thử:  + Kháng nguyên HEV  + Các hạt tái tổ hợp chất anti-human IgM bất động trên màng.  Độ nhạy tương đối: 97.4% (95%CI*: 86.5%~99.9%);  Độ đặc hiệu tương đối: 99.1% (95%CI*: 96.9%~99.9%);  Sự chính xác: 98.9% (95%CI*: 96.7%~99.8%).  Khay thử nhanh HEV (Máu toàn phần/huyết thanh/ huyết tương) đã được thử với mẫu vật dương tính HAMA, RF, HBsAg, HBsAb, HBeAg, HBeAb, HBcAb, HCV, Syphilis, H. Pylori, MONO, CMV, Rubella, TOXO. Kết quả cho thấy không có phản ứng chéo  Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485</p>	25 test/ hộp	Test	200	31,000	6,200,000

17	Khay thử xét nghiệm định tính Adenovirus trong phân	<p>Độ nhạy: 99.70%  Độ đặc hiệu: 99.35%  Độ chính xác: 99.54%  Chứa một dải màng được phủ kháng thể chống adenovirus trên vạch thử nghiệm, kháng thể chống chuột trên dải trên vạch đối chứng và một miếng thuốc nhuộm có chứa keo vàng kết hợp với kháng thể chống adenovirus.  Đóng gói: 20 xét nghiệm/hộp  Thiết bị xét nghiệm: 20 khay xét nghiệm (1 Test/ túi x 20 túi)  Dung dịch đệm: 20 lọ sử dụng một lần, mỗi lọ có 1,5 ml dung dịch đệm chiết  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng  Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	20 test/Hộp	Test	200	70,000	14,000,000
18	Khay thử xét nghiệm định tính virus Rubella	<p>Hiệu suất lâm sàng Rubella IgG  Độ nhạy: 98,01%  Độ đặc hiệu: 99,01%  Độ chính xác: 98,51%  Hiệu suất lâm sàng Rubella IgM  Độ nhạy: 98,80%  Độ đặc hiệu: 98,50%  Độ chính xác: 98,63%  Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể IgM chống người của chuột và kháng thể IgG chống người của chuột trên vạch thử nghiệm, IgG kháng thể trên vạch đối chứng và một miếng thuốc nhuộm có chứa vàng keo kết hợp với IgG và vàng của thỏ kết hợp với kháng nguyên vỏ tái tổ hợp RV  Đóng gói: 25 xét nghiệm/ Hộp  Khay xét nghiệm: 25 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/túi x 25 túi)  Chất pha loãng mẫu: 1 lọ số lượng lớn (2ml/lọ)  Ống nhỏ giọt dùng một lần: 25 ống nhỏ giọt dùng một lần  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/ hộp	Test	300	73,500	22,050,000

19	Khay thử xét nghiệm định tính bệnh lao	<p>Độ nhạy: 98,09%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99,51%</p> <p>Độ chính xác: 99,03%</p> <p>Xét nghiệm miễn dịch kẹp hai vị trí, pha rắn, định tính để phát hiện các kháng thể chống lao trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Màng được phủ trước bằng kháng nguyên tái tổ hợp TB trên vùng vạch thử nghiệm.</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp</p> <p>Thiết bị kiểm tra: 25 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/túi x 25 túi)</p> <p>Đệm: 2 chai</p> <p>Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt vô trùng, dùng một lần</p> <p>Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/ hộp	Test	250	50,000	12,500,000
20	Khay/Que thử xét nghiệm định tính treponema pallidum	<p>Độ nhạy 100,00%</p> <p>Độ đặc hiệu 99,95%</p> <p>Khả năng gây nhiễu 98,84%</p> <p>Xét nghiệm phát hiện định tính treponema pallidum, kháng thể trong huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần của người. Xét nghiệm miễn dịch tăng cường keo vàng để xác định kháng thể TP (bao gồm IgM, IgG và IgA) trong máu toàn phần, huyết tương hoặc huyết thanh của người. Kháng nguyên TP tái tổ hợp (chứa tp15, tp17, tp45 và tp47) được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Kháng nguyên TP tái tổ hợp (chứa tp15, tp17, tp45 và tp47) được kết hợp với keo vàng nhúng trong miếng liên hợp phản ứng với kháng thể TP.</p> <p>Thành phần của chất pha loãng mẫu: KH<sub>2</sub>PO<sub>4</sub> 0.0082 g/mL. K<sub>2</sub>HPO<sub>4</sub> 0.1344 g/mL. BSA 1%. Proclin300 0.1%</p> <p>Đóng gói 25 test/ hộp</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/Hộp	Test	300	20,000	6,000,000
21	Khay thử xét nghiệm định tính Rotavirus trong phân	<p>Độ nhạy: 99.38%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.33%</p> <p>Độ chính xác: 99.35%</p> <p>Thành phần: Xét nghiệm chứa một dải màng được phủ kháng thể chống vi-rút rota trên vạch thử nghiệm, kháng thể chống chuột của dê trên vạch đối chứng và một miếng thuốc nhuộm chứa vàng keo kết hợp với kháng thể chống vi-rút rota.</p> <p>Đóng gói: 20 xét nghiệm/ hộp</p> <p>Thiết bị kiểm tra: 20 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/ túi x 20 túi)</p> <p>Dung dịch đệm: 20 chai sử dụng một lần, mỗi chai có 1,5 ml dung dịch đệm chiết</p> <p>Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	20 test/Hộp	Test	150	58,000	8,700,000

22	Khay thử xét nghiệm định tính Chlamydia trachomatis	<p>Kháng thể đặc hiệu với kháng nguyên Chlamydia được phủ lên vùng vạch thử nghiệm. Dung dịch kháng nguyên được chiết xuất sẽ phản ứng với một kháng thể chống lại Chlamydia được phủ lên các hạt.</p> <p>Đóng gói: 25 test/hộp</p> <p>Thiết bị xét nghiệm: 25 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/túi x 25 túi)</p> <p>Đệm A: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm A</p> <p>Đệm B: 1 chai chứa đầy dung dịch đệm B</p> <p>Bộ sưu tập tấm bông: 25 miếng gạc cô từ cung nữ vô trùng</p> <p>Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/hộp	Test	300	34,000	10,200,000
23	Khay thử xét nghiệm định tính đồng thời kháng nguyên IgG, IgM và NS1 virus sốt xuất huyết	<p>Hiệu suất lâm sàng NS1 Ag</p> <p>Độ nhạy: 99.04%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.32%</p> <p>Độ chính xác: 99.21%</p> <p>Hiệu suất lâm sàng IgG</p> <p>Độ nhạy: 97.68%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.32%</p> <p>Độ chính xác: 98.49%</p> <p>Hiệu suất lâm sàng IgM</p> <p>Độ nhạy: 96.88%</p> <p>Độ đặc hiệu: 99.07%</p> <p>Độ chính xác: 98.09%</p> <p>Thành phần chính:</p> <p>Xét nghiệm sốt xuất huyết IgG/IgM là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy bên. Que thử bao gồm 1) một miếng đệm liên hợp màu đỏ tía chứa các kháng nguyên sốt xuất huyết tái tổ hợp được kết hợp với keo vàng (liên hợp Dengue Ag), 2) một dải màng nitrocellulose chứa hai vạch thử nghiệm (IgG và IgM) và một vạch đối chứng (C). Dòng IgG được phủ sẵn kháng thể để phát hiện IgG kháng Dengue, dòng IgM được phủ trước kháng thể để phát hiện IgM kháng Dengue.</p> <p>Xét nghiệm sốt xuất huyết NS1 là xét nghiệm miễn dịch sắc ký dòng chảy bên. Que thử bao gồm: 1) một miếng liên hợp màu đỏ tía có chứa các kháng thể kháng kháng nguyên sốt xuất huyết NS1 được kết hợp với keo vàng (Dengue NS1 Ab liên hợp), 2) một dải màng nitrocellulose chứa một vạch thử nghiệm (vạch T) và một vạch đối chứng (C đường kẻ).</p> <p>Vạch T được phủ sẵn kháng thể kháng kháng nguyên sốt xuất huyết NS1.</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/hộp	Test	450	95,000	42,750,000

24	Khay thử xét nghiệm định tính các kháng nguyên virus cúm A/B	<p>Kết quả lâm sàng cúm A:  Độ nhạy: 97,44%  Độ đặc hiệu: 99,47%  Độ chính xác: 98,87%</p> <p>Kết quả lâm sàng cúm B:  Độ nhạy: 96,97%  Độ đặc hiệu: 99,21%  Độ chính xác: 98,53%</p> <p>Thành phần chính:  Kháng thể chống cúm A và kháng thể chống cúm B được cố định trong vùng thử nghiệm trên màng nitrocellulose. Mẫu thử được phản ứng với liên hợp có màu (kháng thể chống cúm A và/hoặc liên hợp vàng keo kháng thể chống cúm B)  Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp  Khay thử: 25 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/túi x 25 túi)  Dung dịch đệm: 25 chai sử dụng một lần  Lấy mẫu tăm bông: 25 miếng gạc mũi họng vô trùng, sử dụng một lần  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/Hộp	Test	4,000	79,000	316,000,000
25	Khay thử xét nghiệm định tính Máu ẩn trong phân	<p>Độ nhạy: 99,49%  Độ đặc hiệu: 100%  Độ chính xác: 99,84%</p> <p>Thành phần chính:  Xét nghiệm dạng kẹp kháng thể kép để phát hiện có chọn lọc Máu ẩn trong phân ở nồng độ 50 ng/ml trở lên hoặc 6 µg/g phân.  Đóng gói: 20 xét nghiệm/hộp  Khay thử: 20 khay xét nghiệm (1 xét nghiệm/ túi x 20 túi)  Dung dịch đệm: 20 chai sử dụng một lần, mỗi chai có 1,5 mL dung dịch đệm chiết  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	20 test/Hộp	Test	100	35,000	3,500,000

26	Khay thử xét nghiệm định tính H. Pylori trong huyết thanh hoặc huyết tương	<p>Độ nhạy: 99.52 %  Độ đặc hiệu: 99.80 %  Độ chính xác: 99.78 %</p> <p>Thành phần chính: Miếng liên hợp màu đỏ tía có chứa các kháng nguyên H. pylori bao gồm Cag-A được liên hợp với vàng keo (H. pylori liên hợp) và một kháng thể đối chứng được liên hợp với vàng keo, và một dải màng nitrocellulose chứa một vạch kiểm tra (dòng T) và vạch đối chứng (dòng C). Vạch T được phủ sẵn kháng nguyên H. pylori không liên hợp và vạch C được phủ sẵn kháng thể dòng đối chứng.</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/ hộp (que/khay)  Khay thử: 25 Que/Khay xét nghiệm (1 que/khay /túi x 25 túi)  Ống nhỏ giọt ở khay: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016Thiết bị xét nghiệm: 20 Test khay (1 Test/ túi x 20 túi). Bộ đệm: 20 chai dùng một lần với dung dịch 1,5 ml. Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/Hộp	Test	600	29,000	17,400,000
27	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid vi rút RSV	<p>Độ nhạy tổng: 94,85% đến 99,27%  Độ đặc hiệu tổng: 96,91% đến 99,89%  Độ chính xác tổng: 96,85% đến 99,38%  Giới hạn phát hiện thấp nhất 10,0 ng/mL.</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp  Thiết bị kiểm tra: 25 xét nghiệm (1 khay/túi x 25 túi)  Dung dịch đệm: 25 chai sử dụng một lần, mỗi chai có dung dịch đệm chiết 500 µL  Gạc lấy mẫu bệnh phẩm: 25 miếng gạc lấy mẫu bệnh phẩm vô trùng, sử dụng một lần  Hướng dẫn đóng gói: 1 hướng dẫn sử dụng  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/Hộp	Test	500	143,000	71,500,000
28	Khay/Thẻ thử xét nghiệm định tính Amphetamine, Methamphetamine, Marijuana, và Morphine (AMP/MET/THC/MOP)	<p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để xác định định tính sự hiện diện của các loại thuốc được liệt kê trong bảng dưới đây trong nước tiểu của con người:</p> <p>Amphetamine (AMP), hiệu chuẩn d-Amphetamine, mức giới hạn 1000 ng/mL  Methamphetamine (MET), hiệu chuẩn d-Methamphetamine, mức giới hạn 500 ng/mL  Marijuana (THC), hiệu chuẩn 11-nor-Δ9-THC-9-COOH, mức giới hạn 50 ng/mL  Morphine (MOP300), hiệu chuẩn Morphine, mức giới hạn 300 ng/mL</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/hộp	Test	2,500	63,500	158,750,000
29	Khay thử xét nghiệm định tính Amphetamine (AMP)	<p>Tỷ lệ trùng hợp dương 97,30%  Tỷ lệ trùng hợp âm 99,18%  Tổng tỷ lệ trùng hợp 98,47%</p> <p>Hấp thụ sắc ký, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu, được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí gắn kết liên hợp với kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột).</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/ Hộp	Test	100	20,000	2,000,000

30	Khay thử xét nghiệm định tính Methamphetamine	<p>Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,37%</p> <p>Tỷ lệ trùng hợp âm: 99,17%</p> <p>Tổng tỷ lệ trùng hợp: 98,47%</p> <p>Hấp thụ sắc ký, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí liên kết kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột).</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp</p> <p>Khay xét nghiệm: 25 khay xét nghiệm</p> <p>Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần</p> <p>Hướng dẫn sử dụng: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	25 test/ Hộp	Test	100	20,000	2,000,000
31	Khay thử xét nghiệm định tính Morphine	<p>Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,33%</p> <p>Tỷ lệ trùng hợp âm: 98,45%</p> <p>Tổng tỷ lệ trùng hợp: 98,04%</p> <p>Hấp thụ sắc ký trong đó, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu, được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí gắn kết liên hợp với kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột)</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp</p> <p>Bảng xét nghiệm: 25 Thẻ xét nghiệm</p> <p>Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần</p> <p>Hướng dẫn sử dụng: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016</p>	25 test/ Hộp	Test	100	18,600	1,860,000
32	Khay thử xét nghiệm định tính Cần sa (Marijuana)	<p>Tỷ lệ trùng khớp dương: 97,33%</p> <p>Tỷ lệ trùng hợp âm: 98,35%</p> <p>Tổng tỷ lệ trùng hợp: 97,96%</p> <p>Hấp thụ sắc ký trong đó, các loại thuốc trong mẫu nước tiểu, được kết hợp cạnh tranh với một số lượng hạn chế các vị trí liên kết kháng thể đơn dòng của thuốc (chuột).</p> <p>Đóng gói: 25 xét nghiệm/hộp</p> <p>Khay xét nghiệm: 25 thẻ xét nghiệm</p> <p>Ống nhỏ giọt: 25 ống nhỏ giọt sử dụng một lần</p> <p>Hướng dẫn sử dụng: 1 hướng dẫn sử dụng</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	25 test/ hộp	Test	100	18,900	1,890,000
33	Ống EDTA nắp cao su	<p>Thân ống: kích thước 12x75mm, làm bằng nhựa PP hoặc PET. Chứa hoá chất EDTA (Ethylene diamine tetracetic acid)</p>	100 ống/vi	Ống	30,000	1,500	45,000,000

34	Ống Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sừng, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	100 ống/hộp	Ống	30,000	999	29,970,000
35	Ống EDTA nắp nhựa	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP , kích thước ống 12x75mm, Nắp xanh dương,nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..).Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 1ml hoặc 2ml máu với vạch lấy mẫu 1ml hoặc 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút.	100 ống/hộp	Ống	1,200	1,080	1,296,000
36	Ống Natri Citrate 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống . Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tương ứng 2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	100 ống/Hộp	Ống	3,000	820	2,460,000
37	Ống nghiệm nhựa có nắp	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PS, kích thước 16x100mm, nắp trắng, mới 100%	300 Ống/túi	Ống	2,000	840	1,680,000

38	Ống nghiệm nhựa không nắp	Chất liệu làm bằng nhựa cứng; Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO	100 Ống/túi	Ống	1,600	500	800,000
39	Cồng đựng mẫu bệnh phẩm sinh hoá	Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Quy cách đóng gói: 500 chiếc/túi. 10 túi/thùng carton. Lưu trữ: 4-30oC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 chiếc/túi	Chiếc	4,000	2,500	10,000,000
40	Ống eppendorf (1,5ml)	Ống ly tâm dung tích nhỏ 1,5ml, chia độ, đáy hình nón. Lực gia tốc (RCF): 30000 x gam Có thể hấp tiệt trùng Vật liệu polypropolyne USP VI Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 cái/ túi	Túi	5	320,000	1,600,000
41	Lam kính	Lam Kính dùng trong y tế	50 cái/ hộp	Hộp	30	21,000	630,000
42	Lam kính mài cạnh	Lam kính cạnh mài dùng trong y tế	72 cái/ hộp	Hộp	10	24,500	245,000
43	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng hút và đựng mẫu bệnh phẩm	1.000 chiếc/túi	Túi	5	85,000	425,000

44	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh hút mẫu	500 chiếc/túi	Túi	6	90,000	540,000
45	Tăm bông lấy dịch ty hầu (Cán mềm)	Tăm bông lấy dịch ty hầu (Cán mềm)	100 cái/ hộp	Cái	900	980	882,000
46	Ống môi trường vận chuyên VTM	Ống môi trường vận chuyên VTM	50 ống/ hộp	Ống	300	483	144,900
47	Ống Falcon 50ml	Chất liệu nhựa PP, nắp nhựa PE, dung tích 50ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm để tách thuốc thử, tách chất rắn ra khỏi chất lỏng và chất rắn lắng đọng ở phần dưới của ống ly tâm. Chịu được lực ly tâm 6000 vòng/phút. Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	50 cái/ túi	Cái	150	3,000	450,000
48	Lọ đựng bệnh phẩm	Chất liệu: Nhựa PS trắng trong Thông số kỹ thuật: Chiều cao 65mm, đường kính 34mm, dung tích 50ml. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: Sử dụng nhựa y tế trung tính, tinh khiết 100%, nắp màu đỏ, có nhãn. Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đóng túi từng cái	01 cái/túi	Cái	500	1,450	725,000

49	Túi đựng máu	• Túi máu dùng để thu thập, lưu trữ, truyền và vận chuyển máu.. • Kết cấu của túi mềm mại, ống chống xoắn linh hoạt được đóng gói riêng biệt.	1 cái/túi	Cái	30	45,000	1,350,000
50	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl) ethylenediammoniumdihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzenediazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg; pH: Bromocresol green0.2 mg; bromxylenol blue 3.3mg. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	100 test/ Hộp	Hộp	300	842,000	252,600,000
51	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động	Thuốc thử Urine detergent Thành phần chính: Sodium hydroxide, surfactant, buffer solution. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500 ml	Chai	18	1,720,000	30,960,000
52	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 1	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 1, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	12	600,000	7,200,000
53	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức 2, dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động. Thành phần: có nguồn gốc động vật, chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	8ml	Lọ	12	600,000	7,200,000

**Phụ lục 2: Phần số 02 - Danh mục số lượng hàng hóa ( Hóa chất xét nghiệm sử dụng cho máy sinh hóa AU480/AU640/AU680 -Beckman Coulter)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói (Tham khảo)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nm . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L	Hộp (4x54ml)	Hộp	5	2,095,800	10,479,000

2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3- 500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2- Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x12ml+4x6ml)	Hộp	66	1,024,800	67,636,800
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3- 1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH $\geq$ 0.9 kU/L; MDH $\geq$ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	Hộp (4x6ml+4x6ml)	Hộp	66	1,024,800	67,636,800
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương :1-5 mmol/L (4-20mg/dL); Nước tiểu: 0-10mmol/l (0-40mg/dL) ; phương pháp: Arsenazo III, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02% , Triton X-100	Hộp (4x15ml)	Hộp	12	3,592,260	43,107,120

5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải tuyến tính: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic; bước sóng 540nm. Thành phần: 4- Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq$ 0,2 kU/L (3,3 $\mu$ kat/L);	Hộp (4x22.5ml)	Hộp	12	3,515,400	42,184,800
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB ; dải tuyến tính: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH $\geq$ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi;	Hộp (2x22ml+2x4ml+2x6ml)	Hộp	10	7,534,800	75,348,000

7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520 nm. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp (4x51ml+4x51 ml)	Hộp	16	2,310,000	36,960,000
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải tuyến tính: 0–171 $\mu\text{mol/L}$ ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	Hộp (4x20ml+4x20 ml)	Hộp	5	7,754,250	38,771,250
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải tuyến tính: 5- 1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- $\gamma$ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L	Hộp (4x40ml+4x40 ml)	Hộp	5	5,089,350	25,446,750

10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương/mẫu ly giải/dịch não tủy: 0.6-45 mmol/L ; Nước tiểu : 0-45mmol/L; phương pháp: Enzymatic (Hexokinase method), bước sóng 340 nm. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq$ 2,0 mmol/L, Hexokinase $\geq$ 0,59 kU/L, G6P-DH $\geq$ 1,58 kU/L	Hộp (4x25ml+4x12.5ml)	Hộp	16	3,067,050	49,072,800
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng $\beta$ -lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L	Hộp (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	16	19,546,800	312,748,800
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải tuyến tính: 2- 179 $\mu$ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600 nm. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L	Hộp (4x30ml+4x30ml)	Hộp	5	5,180,700	25,903,500

13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; dải tuyến tính: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L;	Hộp (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	1	34,568,100	34,568,100
14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải tuyến tính: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L;4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn.	Hộp (4x30ml+4x1yo+4x10ml+2x3ml)	Hộp	2	19,476,450	38,952,900

15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm.</p> <p>€</p> <p>Thành phần: - Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.</p>	Hộp (4x40ml)	Hộp	2	2,216,550	4,433,100
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin	<p>Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải tuyến tính: 0-513 <math>\mu\text{mol/L}</math> ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nm. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L</p>	Hộp (4x15ml+4x15 ml)	Hộp	4	3,033,450	12,133,800

17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải tuyến tính: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	Hộp (4x48ml+4x48 ml)	Hộp	4	3,650,850	14,603,400
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải tuyến tính: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4- Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L);	Hộp (4x50ml+4x12.5ml)	Hộp	10	6,370,350	63,703,500
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin (Microalbuminuria)	Phương pháp: LATEX; Dải đo: 1.5 - 200 mg/L	4x60ml+4x15 mL	Hộp	2	9,198,000	18,396,000

20	Chất chuẩn cho xét nghiệm MICROALBUMIN URIA	Dạng bột đông khô, chứa albumin người	1x1mL	Lọ	1	307,650	307,650
21	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người	1x5mL	Hộp	1	820,050	820,050
22	Chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu mức 2	Dạng bột đông khô, thành phần: nước tiểu người	1x5mL	Hộp	1	652,050	652,050

23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0.8-50 mmol/L ; Nước tiểu: 10-750 mmol/L; phương pháp: GLDH, Kinetic . Thành phần: NADH $\geq$ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq$ 9.8 mmol/L ; Urease $\geq$ 17.76 kU/L; GLDH $\geq$ 0.16 kU/L	Hộp (4x53ml+4x53 ml)	Hộp	12	7,023,450	84,281,400
24	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 89-1785 umol/L ; Nước tiểu: 119-23800 umol/L; phương pháp: Uricase. Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Uricase $\geq$ 0.25 kU/L (4.15 $\mu$ kat/L);	Hộp (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	8	5,527,200	44,217,600
25	Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm $\alpha$ -Amylase ; dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: 10-2000 U/L ; Nước tiểu: 5-4800U/L; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L	Hộp (4x40ml)	Hộp	8	10,785,600	86,284,800

26	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex ; dải đo: 0.2-480 mg/L ; phương pháp: miễn dịch đo độ đục. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	Hộp (4x30ml+4x30 ml)	Hộp	8	15,546,300	124,370,400
27	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).	Hộp (2x1ml)	Hộp	1	6,504,750	6,504,750
28	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	Lọ (1x1ml)	Lọ	1	580,083	580,083
29	Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm CRP hs	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	Hộp (5x2ml)	Hộp	1	10,924,200	10,924,200

30	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	16	603,750	9,660,000
31	Hóa chất kiểm tra cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	16	606,900	9,710,400
32	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm HDL/LDL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người)	Lọ (1x5ml)	Lọ	1	760,368	760,368
33	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 1	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ (1x2ml)	Lọ	1	434,805	434,805

34	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm CK-MB mức 2	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	Lọ (1x2ml)	Lọ	1	434,805	434,805
35	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: Sodium hypochlorite	Bình (450ml)	Bình	1	610,848	610,848
36	Dung dịch rửa hệ thống	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17- sec-alkane, muối natri 1 - 5%	Can (1x5l)	Can	12	3,646,650	43,759,800
37	Bóng đèn Halogen	Bóng đèn Halogen 12V, 20W	Túi (1 Cái)	Cái	6	3,902,800	23,416,800

38	Dây bơm	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm	Túi (2 Cái)	Túi	5	2,528,900	12,644,500
39	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn. Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.	Lọ (1x5ml)	Lọ	12	556,500	6,678,000

40	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 1	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	3	1,433,250	4,299,750
41	Huyết thanh kiểm tra Ethanol mức 2	Dạng dung dịch, thành phần: Dung dịch đệm chứa: Amoniac, Ethanol, Natri Hydrocacbonat	Hộp (3x5mL)	Hộp	3	1,433,250	4,299,750
42	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE	Hộp (2x20ml+2x7mL)	Hộp	5	2,647,050	13,235,250

43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat	Hộp (2x5mL)	Hộp	2	623,700	1,247,400
----	--	--	-------------	-----	---	---------	-----------

**1,472,221,879**

**Phụ lục 2: Phần số 03 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu Prime 53657/Stat Prime nova - hãng Nova Biomedical)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>	<b>Quy cách đóng gói (Tham khảo)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT</b>	<b>Thành tiền</b>
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu ( Loại 1)	- Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu ( Loại 1) dùng cho máy khí máu . - Các chỉ số xét nghiệm: pH, PCO2, PO2, Hct, Na, K, Cl, iCa, Glu, Lac. . - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	100 test/hộp	Hộp	4	18,000,000	72,000,000

2	Điện cực tham chiếu	- Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu . - Hộp 1 chiếc. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	1 chiếc/hộp	Hộp	4	10,489,983	41,959,932
3	Hóa chất kiểm chuẩn	- Hóa chất kiểm chuẩn ngoài dùng cho máy khí máu . - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	30 lọ x1.7 ml /1 hộp	Hộp	2	2,464,980	4,929,960
4	Bơm tiêm lấy máu	- Có chứa chất chống đông heparin; dung tích 1ml. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	100 cái/hộp	hộp	7	1,500,000	10,500,000
5	Bộ dây bơm sử dụng cho máy xét nghiệm khí máu	- Bộ dây bơm sử dụng dùng cho máy khí máu. - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	1 túi (1 chiếc)	túi	3	1,964,991	5,894,973
6	Công lấy mẫu cho máy	- Công lấy mẫu cho máy sử dụng dùng cho máy khí máu . - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485.	5 chiếc/túi	Túi	7	3,953,250	27,672,750

**162,957,615**

**Phụ lục 2: Phần số 04 - Danh mục số lượng hàng hóa ( Hóa chất sử dụng cho máy phân tích đông máu tự động Model: Auto S, hãng MTI Diagnostics GmbH)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoá chất đông máu APTT	Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% , BSA 0.1% , 0.2% Sodium Azide , Buffer 3% R2: CaCl2 0.025 M. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	APTT: 5x5mL; CaCl2: 5x5mL	Hộp	7	5,665,000	39,655,000

2	Hoá chất đông máu PT	Thành phần chính: Recombinant hTF, BSA 0.5% CaCl <sub>2</sub> 0.025 M, Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5mL	Hộp	7	6,291,000	44,037,000
3	Hoá chất đông máu FIB	Thành phần chính: R1: Bovine Thrombin (Approximately 100 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2 ± 0.2 Buffers 5%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers. R2: Imidazole Buffer Solution (IBS): Imidazole buffer in saline solution, pH 7.2 ± 0.2, with 0.2% Sodium Azide as preservative. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	FIB: 5x5mL; Buffer: 3x30mL	Hộp	6	6,647,000	39,882,000
4	Hoá chất đông máu TT	Thành phần chính: Bovine Thrombin (Approximately 10 NIH Units/mi), BSA 0.5%, pH 7.2±0.2 Buffers 3%,0.2% Sodium Azide, Stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5mL	Hộp	6	6,700,000	40,200,000

5	Hoá chất kiểm tra đông máu	<p>Giá trị nồng độ: PT 11,9 giây, PT 1.08 INR, APTT 29.5 giây, FIB 2.92 g/L, TT 12.0 giây</p> <p>Giá trị tham khảo: PT 11 - 14 giây, Pt 0.8 ~1.21 giây, APTT 26 ~ 36 giây, FIB 2-4g/L, TT 8-14 giây.</p> <p>Thành phần chính: Huyết tương người</p> <p>Chất chống đông máu natri citrat &lt; 0.4%</p> <p>Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	10x1mL	Hộp	3	4,893,000	14,679,000
6	Dung dịch rửa dùng cho máy đông máu	<p>Thành phần chính: Sodium hypochlorite &lt; 8.0%. Sodium hydrate &lt; 2.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	50mL	Lọ	10	1,500,000	15,000,000
7	Dung dịch rửa pha loãng dùng cho các máy xét nghiệm đông máu	<p>Thành phần chính: Sodium Hypochlorite. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	500mL	Chai	6	3,133,000	18,798,000
8	Chất thử xét nghiệm D-Dimer	<p>Thành phần chính: Kit thuốc thử gồm các thành phần R1 (chất đệm), R2 (Latex), chất chuẩn và chất kiểm tra mức 1, mức 2. Latex với thành phần kháng thể đơn dòng chuột gồm: Polystyrene latex (nồng độ 12 mmol/L). Natri benzoat (nồng độ 0,01 mmol/L). Tris (nồng độ 30mmol/L). Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	200 test (gồm:R1: 5x4ml. R2: 5x4ml. Calibrator buffer: 1x4ml. Control L1: 1x1ml. Control L2: 1x1ml. Calibrator: 1x1ml)	Hộp	2	30,000,000	60,000,000

9	Cóng phản ứng xét nghiệm đông máu	Cóng đựng mẫu bệnh phẩm Testing cuvette. Kích thước 6mm x 25mm. Dung tích: 500µl. Màu sắc: Trong suốt. Loại nhựa: PS. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2000 chiếc/túi	Chiếc	8000	4000	32,000,000
---	-----------------------------------	--	----------------	-------	------	------	------------

**304,251,000**

**Phụ lục 2: Phần số 05 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học tự động Model Auto Star Diff/ MTI Diagnostics; máy xét nghiệm huyết học 18 thông số Model KX21/XP100, hãng SYSMEX)**  
*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoá chất pha loãng dùng cho máy điện huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%. Potassium chloride < 0.06%. Buffer < 0.3%. Preservative < 0.1%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	80	2,961,000	236,880,000
2	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 3 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 1.5%. Buffer < 2.0%. Preservative < 1.5%. Dye < 1.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	1L	Chai	60	4,000,000	240,000,000

3	Dung dịch ly giải hồng cầu cho máy xét nghiệm huyết học loại 5 thành phần	Thành phần chính: Detergent < 0.5%. Buffer < 0.6%. Preservative < 0.7%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	50	3,271,000	163,550,000
4	Dung dịch ly giải Hemoglobin trong máu	Thành phần chính: Detergent < 4.0%. Buffer < 1.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	60	3,290,000	197,400,000
5	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm huyết học 5 thành phần	Thành phần chính: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: 2016	3ml	Lọ	20	3,755,000	75,100,000
6	Hoá chất rửa đầu kim hút cho máy huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%. Sodium hydrate < 2.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	20	1,500,000	30,000,000
7	Hóa chất pha loãng mẫu	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9%. Potassium chloride < 0.1%. Buffer < 0.3%. Preservative < 0.1%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20L	Thùng	10	3,045,000	30,450,000
8	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần chính: Detergent < 2.0%. Buffer < 1.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	500ml	Chai	12	3,010,000	36,120,000
9	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0%. Sodium hydrate < 2.0%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	50ml	Lọ	6	1,500,000	9,000,000

10	Máu chuẩn cho máy huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers.. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3ml	Lọ	6	3,755,000	22,530,000
----	-----------------------------	--	-----	----	---	-----------	------------

**1,041,030,000**

**Phụ lục 2: Phần số 06 - Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy HbA1c HA -1500)**  
*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	950ml	Túi	24	5,313,000	127,512,000

2	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	<p>Tính chính xác: <math>\leq 5.0\%</math>  Độ chính xác: Trong vòng chạy: <math>CV \leq 3.0\%</math> (n = 20), độ chính xác của lô là <math>\leq 6\%</math> (n= 3).  Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%.  Thành phần chính:  NaCl 170mmol/L  Phosphate 40mmol/L  Perserver &lt; 0.5ml/L  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	700ml	Túi	12	5,233,000	62,796,000
3	Dung dịch ly giải hồng cầu	<p>Độ chính xác: <math>\leq 5.0\%</math>  Độ chính xác: Trong vòng chạy: <math>CV \leq 3.0\%</math> (n = 20), độ chính xác của lô là <math>\leq 6\%</math> (n= 3).  Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%.  Thành phần chính:  Buffer 20mmol/L  Sodium chloride 20mmol/L  Surfactant 0.05ml/L  Perserver &lt; 0.5 ml/L  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	2300ml	Can	24	5,118,000	122,832,000
4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c  Thành phần chính:  Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	6	4,567,500	27,405,000
5	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	<p>Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c  Thành phần chính:  Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định.  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	L1: 3x0.1ml L2: 3x0.1ml	Hộp	6	4,567,500	27,405,000

6	Cột sắc ký	Thành phần chính: Cột làm bằng kim loại không gỉ, trong có màng lọc chuyên dụng, chịu được áp suất cao. Kích thước: 4.6x30 mm, 5µm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ hộp	Chiếc	4	24,924,000	99,696,000
7	Phin lọc	Thành phần chính: Phin lọc dạng nhựa, được cấu tạo dạng lưới lọc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc/ túi	Chiếc	12	2,864,000	34,368,000

**502,014,000**

**Phụ lục 2: Phần số 07- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải Model Auto ISE500 hãng MTI Diagnostics GmbH)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hóa chất xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l. Sulphuric acid 100 mmol/l. Hydrochloric acid 100 mmol/l. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cal A: 650ml. Cal B: 200ml	Hộp	36	8,402,000	302,472,000
2	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, pH buffer, surface active agent, preservative agent. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x1ml	Hộp	10	2,323,000	23,230,000
3	Dung dịch rửa máy	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	10x5ml	Hộp	8	2,153,000	17,224,000

4	Dung dịch rửa đậm đặc	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	3x2ml	Hộp	5	1,512,000	7,560,000
5	Điện cực K	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000
6	Điện cực Na	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000
7	Điện cực Cl	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000
8	Điện cực Ca	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000
9	Điện cực pH	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000

10	Điện cực tham chiếu	Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	4	5,452,000	21,808,000
11	Dây bơm	Dây bơm Tubing pump. Tương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	Chiếc	3	1,890,000	5,670,000
12	Dung dịch thêm điện cực Na/K/Cl/Ca/pH	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	5x0.8ml	Hộp	4	2,200,000	8,800,000
13	Dung dịch nạp điện cực chuẩn	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , dung dịch đệm pH và chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	20ml	Lọ	4	2,200,000	8,800,000

**504,604,000**

**Phụ lục 2: Phần số 08- Danh mục số lượng hàng hóa (Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch Cobas E411/E601/E602)**

*(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Vân Đồn)*

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá lựa chọn giá KHLCNT	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Khoảng đo 0.6-5000 U/MI	100 test	Hộp	6	7,709,783	46,258,698
2	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Khoảng đo 1.00-300 U/mL	100 test	Hộp	6	7,709,783	46,258,698
3	Hóa chất định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Khoảng đo 0.600-1000 U/mL	100 test	Hộp	6	7,709,783	46,258,698
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra	Khoảng đo 0.100-500 ng/mL	100 test	Hộp	6	6,118,875	36,713,250
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 72-4	Khoảng đo 0.500-250 U/mL	100 test	Hộp	6	7,709,783	46,258,698

6	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Khoảng đo 0.75-1000 IU/mL hoặc 0.908-1210 ng/mL	100 test	Hộp	8	3,965,031	31,720,248
7	Hóa chất định lượng Calcitonin	Khoảng đo 0.5-2000 pg/mL	100 test	Hộp	3	9,517,298	28,551,894
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Khoảng đo: 0.200-1000 ng/mL	100 test	Hộp	8	4,405,590	35,244,720
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng Ferritin	Khoảng đo 0.500-2000 µg/L (ng/mL)	100 test	Hộp	3	4,405,590	13,216,770
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Khoảng đo 0.1-190 IU/L	100 test	Hộp	1	8,400,000	8,400,000
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 tự do	Khoảng đo 0.5-100 pmol/L	200 test	Hộp	10	5,653,841	56,538,410
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng beta HCG	Khoảng đo 0.100-10000 mIU/mL	100 test	Hộp	12	4,038,458	48,461,496
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng PAPP-A	Khoảng đo 4-10000 mIU/L	100 test	Hộp	1	8,400,000	8,400,000
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Khoảng đo 0.006-100 ng/mL	100 test	Hộp	8	6,118,875	48,951,000
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng hormone tuyến giáp T3 toàn phần.	Khoảng đo 0.3-10 nmol/L hoặc 0.195-6.51 ng/mL	200 test	Hộp	10	5,384,610	53,846,100

16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Khoảng đo 3-10000 ng/L hoặc pg/mL	200 test	Hộp	13	9,240,000	120,120,000
17	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ TSH	Khoảng đo 0.005-100 $\mu$ IU/m	200 test	Hộp	10	5,384,610	53,846,100
18	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	Nồng độ của CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh ngựa (CA125 II Cal1) là 0 U/mL; CA125 II Cal2 chứa khoảng 500 U/mL CA 125 người trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,468,530	2,937,060
19	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	CA 15-3 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 15 U/mL và khoảng 100 U/mL) trong ma trận huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,468,530	2,937,060
20	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9	CA 19-9 (người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 20 U/mL và khoảng 250 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,468,530	2,937,060
21	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Cyfra	Cytokeratin (người, từ dòng tế bào MCF-7) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,835,663	3,671,326
22	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CA 72-4	CA 72-4 (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 U/mL và khoảng 70 U/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản	4 x 1.0 mL	Hộp	2	1,844,310	3,688,620
23	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	AFP (người, từ canh cây tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 IU/mL hoặc 6 ng/mL và khoảng 50 IU/mL hoặc 60 ng/mL) trong huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550

24	Chất chuẩn xét nghiệm Calcitonin	Calcitonin (tổng hợp) với hai khoảng nồng độ trong huyết thanh ngựa	4 x 1.0 mL	Hộp	1	7,709,783	7,709,783
25	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	CEA (người, từ canh cây tế bào) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đệm/protein.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550
26	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	Ferritin (người, gan) với hai khoảng nồng độ (khoảng 10 µg/L hoặc ng/mL và khoảng 300 µg/L hoặc ng/mL) trong huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	1	1,223,775	1,223,775
27	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG tự do	Free βHCG (tái tổ hợp, biểu hiện ở tế bào HEKa)) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1 IU/L và khoảng 64 IU/L) trong hỗn hợp huyết thanh người	4 x 1 ml	Hộp	1	6,300,000	6,300,000
28	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T4 tự do	L-thyroxine với 2 khoảng nồng độ (khoảng 10 pmol/L hoặc 0.78 ng/dL và khoảng 45 pmol/L hoặc 3.5 ng/dL) trong hỗn hợp đệm/protein (albumin huyết thanh bò)	4x1.0mL	Hộp	2	1,223,775	2,447,550
29	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng beta HCG	Kích tố sinh dục màng đệm của người (từ nước tiểu) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.5 mIU/mL và khoảng 2000 mIU/mL) trong hỗn hợp đệm huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550

30	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PAPP-A	PAPP-A (từ nhau thai người) với 2 khoảng nồng độ (khoảng 75 mIU/L và khoảng 2500 mIU/L) trong hỗn hợp huyết thanh người.	4 x 1.0 ml	Hộp	1	6,300,000	6,300,000
31	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550
32	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng T3 toàn phần	T3 với 2 khoảng nồng độ (khoảng 1.25 nmol/L hoặc 0.8 ng/mL và khoảng 8.5 nmol/L hoặc 5.5 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người.	4 x 1.0 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550
33	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin T độ nhạy cao	Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 18 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 4200 ng/L hoặc pg/mL) trong huyết thanh người.	4x1.0mL	Hộp	2	1,102,500	2,205,000
34	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	Nồng độ của TSH Cal1 trong hỗn hợp huyết thanh ngựa khoảng 0 $\mu$ IU/mL; TSH Cal2 chứa khoảng 1.5 $\mu$ IU/mL TSH (người) trong hỗn hợp huyết thanh người	4 x 1.3 ml	Hộp	2	1,223,775	2,447,550
35	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng Troponin T	Troponin T (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 30 ng/L hoặc pg/mL và khoảng 2500 ng/L hoặc pg/mL) và troponin I (tái tổ hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.75 $\mu$ g/L hoặc ng/mL và khoảng 18 $\mu$ g/L hoặc ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người	4 x 2 ml	Hộp	1	882,000	882,000
36	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung của các xét nghiệm chỉ điểm ung thư.	Huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người	4 x 3.0 ml	Hộp	3	2,692,305	8,076,915

37	Dung dịch kiểm tra chất lượng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	huyết thanh chứng đông khô lấy từ huyết thanh người với hai khoảng nồng độ	4 x 3.0 ml	Hộp	3	1,468,530	4,405,590
38	Dung dịch kiểm tra chất lượng xét nghiệm beta HCG tự do và PAPP-A	Mẫu chứng huyết thanh đông khô lấy từ hỗn hợp huyết thanh người với 3 khoảng nồng độ	6 x 3.0 ml	Hộp	1	9,545,445	9,545,445
39	Dung dịch pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Hỗn hợp protein; chất bảo quản $\leq 0.1\%$	2 x 16 ml	Hộp	2	1,713,285	3,426,570
40	Cup phản ứng dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	60 x 60 cái	Hộp	24	1,603,145	38,475,480
41	Đầu côn hút mẫu dùng cho máy E411	Được sử dụng như là vật tư tiêu hao trên máy phân tích miễn dịch	30 x 120 cái	Hộp	24	1,603,145	38,475,480
42	Dung dịch rửa điện cực	Natri hydroxide 3 mol/L. Dung dịch natri hypochlorite ( $< 2\%$ clo hoạt tính) . Phụ gia	5 x 100 ml	Hộp	2	1,630,535	3,261,070
43	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy E411 (Cleancell)	KOH 176 mmol/L (tương ứng với pH 13.2); chất tẩy $\leq 1\%$	6 x 380 ml	Hộp	30	1,712,061	51,361,830
44	Hóa chất pha loãng chung cho các xét nghiệm miễn dịch	Đệm huyết thanh ngựa; chất bảo quản	2 x 16 ml	Hộp	2	1,578,670	3,157,340
45	Dung dịch phản ứng hệ thống dùng cho máy E411(Procell)	Đệm phosphate 300 mmol/L; tripropylamine 180 mmol/L; chất tẩy $\leq 0.1\%$ ; chất bảo quản; pH 6.8	6 x 380 ml	Hộp	30	1,712,061	51,361,830

46	Hóa chất rửa hệ thống	Chất phụ gia cho bình chứa nước cất cho máy phân tích miễn dịch	500 ml	Hộp	22	1,369,404	30,126,888
----	-----------------------	---	--------	-----	----	-----------	------------

**1,028,643,752**

**8,523,093,708**

**Phụ lục 3: Danh mục số lượng hàng hóa (Khí y tế)**  
(Kèm theo Thông báo 202 ngày 23/8/2024 của Trung tâm Y tế huyện Văn Đồn)

STT	Tên hàng hóa	Nội dung	Quy cách đóng gói (Tham khảo)	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Oxy lỏng	Khí hóa lỏng siêu lạnh, nhiệt độ nóng chảy -182 độ C Độ tinh khiết tiêu chuẩn: $\geq 99,5\%$ . Không màu, không mùi, không vị, không độc.	Kg	Kg	32,500	5,400	175,500,000
2	Khí oxy bình 10l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$ . Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 10 lít ( $\pm 5\%$ )	Bình 10 lít	Bình	250	40,000	10,000,000
3	Khí oxy bình 40l	Hàm lượng Oxy $\geq 99,5\%$ . Không màu, không mùi, không vị, không độc. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ( $\pm 5\%$ )	Bình 40 lít	Bình	40	91,300	3,652,000
4	Khí carbonic bình 40l	Hàm lượng carbonic $\geq 99\%$ . Áp suất an toàn $\leq 150$ Bar. Quy cách đóng gói: Bình 40 lít ( $\pm 5\%$ )	Bình 40 lít	Bình	6	374,400	2,246,400